

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CL
TỈNH BT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 102/2023/DS-ST
Ngày: 12-6-2023
V/v “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CL, TỈNH BT

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Kim H.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn H1.

Bà Ngô Thị Th.

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Văn T - Thư ký Tòa án nhân dân huyện CL.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện CL, tỉnh BT tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Lệ D - Kiểm sát viên.

Trong ngày 12 tháng 5 năm 2023 và ngày 12 tháng 6 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện CL, tỉnh BT xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 168/2022/TLST-DS ngày 10 tháng 10 năm 2022 về việc: “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 45/2023/QĐXXST-DS, ngày 17 tháng 4 năm 2023, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* ông Lê Văn Đ, sinh năm 1962 và bà Đỗ Thị N, sinh năm 1962; địa chỉ: ấp TT, xã TTh, huyện CL, tỉnh BT.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: ông Trương Phạm Công B, sinh năm 1996; địa chỉ: khu phố 2, thị trấn CL, huyện CL, tỉnh BT.

2. *Bị đơn:* Ông Đỗ Văn Q, sinh năm 1979; địa chỉ: ấp TT, xã TTh, huyện CL, tỉnh BT.

3. *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:* Bà Hồ Thị D, sinh năm 1980; địa chỉ: ấp TT, xã TTh, huyện CL, tỉnh BT.

Người đại diện theo ủy quyền của bà D là Ông Đỗ Văn Q, sinh năm 1979; địa chỉ: ấp Thanh Tân, xã Tân Thiềng, huyện CL, tỉnh BT.

(Ông Bình và ông Q có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, đơn khởi kiện bổ sung, văn bản trình bày ý kiến, biên bản hòa giải và tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Trương Phạm Công Bình trình bày:

Ông Lê Văn Đ và bà Đỗ Thị N đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) thửa đất số 15, tờ bản đồ số 27 (ghi tắt là thửa 15 (27)), diện tích là 9.626,9m², số phát hành BK921293; số vào sổ GCN: CH01491 do UBND huyện CL, tỉnh BT cấp ngày 17/9/2012. Theo GCNQSDĐ phía Bắc phần đất của ông bà giáp ranh giới với phần đất thuộc thửa đất số 363, tờ bản đồ số 22 (ghi tắt là thửa 363 (22)), diện tích là 3.382,6m², tọa lạc tại ấp Thanh Tân, xã Tân Thiềng, huyện CL, tỉnh BT do ông Đỗ Văn Q đứng tên trên GCNQSDĐ.

Phần đất nêu trên được ông bà quản lý sử dụng vào năm 2012 đến nay, có cắm trụ, ranh mốc rõ ràng. Tuy nhiên, đến ngày 14/8/2019 ông Đỗ Văn Q tự ý nhổ bỏ trụ ranh để ông Q san lấp nương ranh. Khi tiến hành san lấp mặt bằng ông Q tự ý lấn chiếm sang phần đất của ông bà. Trước khi ông Q chuẩn bị san lấp nương ranh ông bà có thỏa thuận yêu cầu ông Q san lấp đúng theo mốc ranh GCNQSDĐ được cấp nhưng ông Q vẫn thực hiện.

Sau khi đo đạc thì phần đất tranh chấp có diện tích là 390,7m². Vì vậy, nay ông Đ, bà N yêu cầu Tòa án nhân dân huyện CL yêu giải quyết:

Buộc ông Đỗ Văn Q cùng vợ là bà Hồ Thị D phải trả lại cho ông bà phần đất lấn chiếm có diện tích 390,7m² thuộc một phần thửa đất số 15, tờ bản đồ số 27, tọa lạc xã Tân Thiềng, huyện CL, tỉnh BT do ông bà đứng tên.

Đối với phần diện tích chuồng gà có kết quả đo đạc là 8.5m², ông bà đồng ý cho ông Q được tiếp tục sử dụng và không yêu cầu tháo dỡ, di dời.

Ông bà không đồng ý hỗ trợ chi phí di dời cây trồng trên đất, phần đất san lấp và các vật khác.

Tại văn bản trình bày ý kiến, biên bản hòa giải và tại phiên tòa sơ thẩm bị đơn ông Đỗ Văn Q và cũng là người đại diện theo ủy quyền của bà Hồ Thị D (vợ ông Q) trình bày:

Nguồn gốc đất là của ông được cha ông là ông Đỗ Văn Giữ tặng cho. Vào thời điểm ông được cha tặng cho QSDĐ thì không có đo đạc lại mà chỉ làm thủ tục sang sổ. Ranh đất giữa ông và ông Đ trước đây là giữa nương ranh (con nương được chia làm đôi). Ông Đ lấp nương trước (ông không nhớ năm nào) và cắm hàng rào như hiện trạng, phần đất nửa nương còn lại ông lấp sau và xây dựng chuồng gà sử dụng đến hiện nay.

Nay ông Q đồng ý với diện tích đất mà ông được cấp theo GCNQSDĐ và ranh đất giữa hai bên theo hiện trạng sử dụng, bờ đất của nguyên đơn đắp thì nguyên đơn sử dụng, phần ông đắp thì ông sử dụng. Ngoài ra, ông Q không có ý kiến yêu cầu gì đối với phần đất ông lấp trên phần đất tranh chấp.

Các đương sự đều thống nhất với kết quả đo đạc, xem xét thẩm định và định giá tài sản.

* Phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử

Căn cứ Khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 68, Điều 97, 177, 203, 208,... của BLTTDS; Căn cứ Điều 203 Luật đất đai năm 2003; Căn cứ Điều 158, 166 Bộ luật dân sự.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Buộc bị đơn trả lại cho nguyên đơn diện tích đất 390,7m² - 8,5m² thuộc thửa 15, tờ bản đồ số 27, tọa lạc ấp Thanh Tân, xã Tân Thiềng, huyện CL, tỉnh BT. Bị đơn được sử dụng phần đất một phần chuồng gà có diện tích 8,5m².

Buộc bị đơn tháo dỡ, di dời tất cả cây kiềng, hàng rào lưới thái ra khỏi phần đất tranh chấp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử (HĐXX) nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Đây là vụ án “Tranh chấp quyền sử dụng đất” được Tòa án xem xét giải quyết theo quy định tại khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 175 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 166, 170, 203 Luật đất đai năm 2013.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[2.1] Xét về quá trình cấp đất:

Thửa 15 (27) xã Tân Thiềng theo bản đồ gốc thuộc thửa đất số 209 và một phần thửa 210, tờ bản đồ số 04 của ông Nguyễn Duy Phương có quá trình biến động như sau:

Vào ngày 27/7/1996 ông Nguyễn Duy Phương được cấp GCNQSDĐ lần đầu, thửa 209, 210, tờ bản đồ số 04 xã Tân Thiềng, huyện CL, tỉnh BT. Đến năm 2007, thửa đất 210 tách thành thửa 210, 2222, trong đó thửa 2222 và thửa 209, có diện tích 9509m² được chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông Lê Văn Đ, bà Đỗ Thị N, được UBND cấp GCNQSDĐ sổ vào sổ H04225 cấp ngày 11/5/2007. Đến năm 2012, thửa đất 2222, 209 theo bản đồ đo đạc chính quy đổi

thành thửa 15, tờ bản đồ số 27 được cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất có số vào sổ CH01491 cho ông Lê Văn Đ và bà Đỗ Thị N diện tích 9626,9m², được điều chỉnh diện tích thành 9495,7m² ngày 03/8/2014.

Thửa 363 (22) xã Tân Thiềng theo bản đồ gốc thuộc thửa số 208, tờ bản đồ số 04 có quá trình biến động như sau:

Thửa 208 có diện tích 3300m², mục đích đất trồng cây lâu năm được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu cho hộ Đỗ Văn Giữ. Đến ngày 16/5/2012 được cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trong dự án VLAP thành thửa 363, tờ bản đồ số 22, diện tích 3382,6m² có số vào sổ CH00742, người sử dụng đất ông Đỗ Văn Giữ, bà Nguyễn Thị Nhanh. Đến năm 2017, ông Giữ bà Nhanh tặng cho thửa 363 (22) cho ông Đỗ Văn Quyền và được cấp GCNQSDĐ số vào sổ CS07858 ngày 09/3/2017 diện tích 3382,6m².

Như vậy, xét về quá trình cấp đất HĐXX nhận thấy: thửa 15 (27) của ông Lê Văn Đ, bà Đỗ Thị N có nguồn gốc là do ông bà nhận chuyển nhượng từ thửa 2222, 209, tờ bản đồ số 04 của ông Nguyễn Duy Phương. Quá trình chuyển nhượng đã được đo đạc và được các chủ giáp ranh với ông Phương ký tên xác định ranh theo biên bản xác định ranh giới, mốc giới thửa đất (theo hiện trạng sử dụng đất) ngày 02/5/2007, trong đó có hộ Đỗ Văn Giữ là ba ruột của ông Đỗ Văn Q là chủ sử dụng đất thửa đất gốc 208 (nay là thửa 363 (22)). Đến năm 2012, ông Đ bà N làm thủ tục cấp đổi GCNQSDĐ theo dự án VLAP thành thửa 15 (27) và sử dụng đến nay chưa có biến động. Còn thửa 363 (22) của ông Q được ba mẹ ông Q tặng cho vào năm 2017, có nguồn gốc từ thửa 208 của hộ Đỗ Văn Giữ, được cấp đổi GCNQSDĐ theo dự án VLAP thành thửa 363 (22) cho ông Đỗ Văn Giữ và bà Nguyễn Thị Nhanh và đến năm 2017 ông Giữ và bà Nhanh tặng cho ông Đỗ Văn Q. Như vậy, việc cấp GCNQSDĐ, quá trình biến động về đất đai cũng như cấp đổi GCNQSDĐ theo dự án VLAP của thửa 15 (17) và thửa 363 (22) đều thực hiện theo đúng quy định. Ông Đ, bà N cũng như ông Giữ đều không có khiếu nại gì về việc cấp GCNQSDĐ. Hơn nữa, cả nguyên đơn và bị đơn đều đồng ý ranh đất đã được cấp theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Do đó, nguyên đơn xác định ranh đất giữa phần đất thửa 15 (27) của ông Đ, bà N với phần đất thửa 363 (22) của ông Q theo đường ranh được cấp theo dự án VLAP là có căn cứ.

[2.2] Xét về hình thể thửa đất:

Căn cứ vào hồ sơ cấp GCNQSDĐ nhận thấy hình thể thửa đất như sau:

Thửa 2222, 209, tờ bản đồ số 04 được cấp cho ông Lê Văn Đ, bà Lê Thị N năm 2007 có hướng Bắc giáp thửa 208, tờ bản đồ số 04 của ông Đỗ Văn Giữ, đường ranh là đường thẳng. Đến năm 2012, ông Đ bà N và ông Giữ đều làm thủ tục cấp đổi GCNQSDĐ theo dự án VLAP và ranh đất của thửa 15 (27) (thửa gốc là thửa 2222, 209 (04)) của ông Đ bà N và thửa 363 (22) (thửa gốc là thửa 208 (04) của ông Giữ bà Nhanh) cũng là đường thẳng và khi ông Giữ, bà Nhanh tặng cho ông Q chỉ làm thủ tục sang sổ nên ranh đất giữa hai bên không thay đổi. Do

đó, nguyên đơn xác định ranh đất thửa 15 (27) của nguyên đơn với thửa 363 (22) là đường thẳng là phù hợp và có căn cứ xem xét. Còn bị đơn ông Q và ông Giữ (là ba ông Q) cho rằng ranh đất thửa 363 (22) của ông với thửa 25 (27) của ông Đ, bà N là con mương là đường cong và cung cấp xác nhận của những người làm chứng cho rằng ranh đất giữa ông Đ và ông Q là đường cong là không có cơ sở.

[2.3] Xét về diện tích đất được cấp, nhận thấy:

Căn cứ theo sơ đồ mô tả kết quả đo đạc thửa đất số 15 (27) và thửa 363 (22) xã Tân Thiềng, huyện CL, tỉnh BT thể hiện vị trí, diện tích đất tranh chấp như sau:

Vị trí đường ranh đất mà nguyên đơn cho rằng thuộc quyền sử dụng của nguyên đơn (thửa 15) là từ điểm số 1 đến điểm số 10, theo bản đồ chính quy, còn bị đơn ông Q xác định đường ranh đất thuộc quyền sử dụng của ông là từ điểm số 1 đến 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10. Như vậy, trên cơ sở xác định của các đương sự thì phần đất tranh chấp giữa thửa 15 (27) và thửa 363 (22) được xác định là phần đất có diện tích 390,7m².

Phần đất thửa 2222, 209 (04) được cấp cho ông Đ, bà N vào năm 2007, với diện tích đất là 9509m², đến năm 2012 được cấp đổi theo dự án VLAP thành thửa 15 (27) với diện tích là 9626,9m², được điều chỉnh thành 9495,7m² ngày 03/8/2014. Phần đất thửa 208 (04) được cấp cho ông Giữ năm 1998, với diện tích 3300m², đến năm 2012 được cấp đổi theo dự án VLAP thành thửa 363 (22) với diện tích 3382,6m², đến năm 2017 ông Giữ cho toàn bộ diện tích đất cho ông Q. Như vậy, sau khi cấp đổi theo dự án VLAP thì phần đất của ông Đ và ông Giữ đều sử dụng ổn định, không ai khiếu nại. Căn cứ vào kết quả đo đạc, phần đất thửa 15 (27) của ông Đ bà N như ông xác định ranh có diện tích là 9495,8m² (bao gồm phần đất thửa 15 (27) diện tích 9105,1m² và phần tranh chấp có diện tích 390,7m²) phù hợp với diện tích mà ông Đ, bà N được cấp theo GCNQSDĐ số BK921293 số vào sổ cấp GCN CH01491 ngày 17/9/2012 là 9495,7m². Còn phần đất thửa 363 (22) của ông Q nếu theo như ông Đ xác định ranh là theo bản đồ chính quy có diện tích 3382,6m², phù hợp với diện tích đất ông Q được cấp theo GCNQSDĐ số CH992347, số vào sổ GCN CS07858, nếu như ông Q xác định ranh bao gồm phần tranh chấp 390,7m² thì dư phần tranh chấp 390,7m² và phần đất thửa 15 (27) của ông Đ thiếu 390,6m².

Như vậy, căn cứ hồ sơ cấp GCNQSDĐ, hình thể thửa đất, diện tích đất được cấp và diện tích theo sơ đồ mô tả kết quả đo đạc thì HĐXX nhận thấy có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, đường ranh đất giữa thửa 15 (27) của ông Đ, bà N với thửa 363 (22) của ông Q là từ đường thẳng từ điểm 1 đến điểm 10 theo bản đồ chính quy là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 175 Bộ luật dân sự năm 2015 nên buộc bị đơn trả cho nguyên đơn phần đất có diện tích là 390,7m².

[3] Xét về công trình và cây cối trên phần đất đang tranh chấp:

[3.1] Trên phần tranh chấp $390,7\text{m}^2$ có một phần chuồng gà do bị đơn xây dựng khoảng năm 2009, từ điểm 11, 12, 15, 16 theo sơ đồ mô tả kết quả đo đạc, có diện tích là $8,5\text{m}^2$. Theo đơn khởi kiện, nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả lại phần đất có diện tích là $390,6\text{m}^2$. Tuy nhiên, theo biên bản lấy lời khai ngày 30/3/2023, ông Đ trình bày nếu xác định chuồng gà của ông Q có lấn qua phần đất của ông thì ông cũng đồng ý cho ông Q được sử dụng và không yêu cầu bồi thường giá trị diện tích đất đó. Tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn cũng đồng ý giao cho ông Q được sử dụng phần đất là một phần chuồng gà trên phần đất tranh chấp có diện tích $8,5\text{m}^2$ nên ghi nhận. Do đó, buộc ông Q, bà D cùng liên đới trả cho ông Đ, bà N phần đất có diện tích $382,2\text{m}^2$ (diện tích phần đất tranh chấp $390,7\text{m}^2$ - diện tích chuồng gà hiện trạng nằm trên phần đất tranh chấp $8,5\text{m}^2$).

[3.2] Trên phần đất tranh chấp có một số cây kiểng có thể tháo dỡ, di dời được và dọc theo bờ ranh bị đơn có kéo lưới thái có thể di dời được. Nguyên đơn và bị đơn thống nhất sau khi xem xét phần đất của ai thì đương sự tự di dời, không tranh chấp, không yêu cầu xem xét nên không giải quyết.

[3.3] Ngoài ra, bị đơn cho rằng phần đất tranh chấp do trước đây là con mương và bị đơn đã san lấp đất, cũng được nguyên đơn thừa nhận. Tuy nhiên, tại phiên tòa sơ thẩm bị đơn không yêu cầu bồi thường chi phí san lấp đất nên HĐXX không xem xét. Sau này, nếu bị đơn có yêu cầu thì có quyền khởi kiện thành vụ kiện khác.

[4] Về phát biểu và đề nghị của Viện kiểm sát là phù hợp và có căn cứ nên chấp nhận.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch là 300.000 đồng. Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu số tiền án phí này theo quy định tại Điều 26 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

[6] Chi phí tố tụng là 4.643.000 đồng do nguyên đơn nộp tạm ứng. Xét thấy, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên buộc bị đơn phải hoàn trả lại cho nguyên đơn chi phí tố tụng là 4.643.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39, Điều 147, 157, 164, 264, 266, 267, 271 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Căn cứ Điều 175 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Căn cứ các Điều 166, 170, 203 của Luật đất đai năm 2013; Căn cứ các Điều 26 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Văn Đ và bà Đỗ Thị N về việc “Tranh chấp quyền sử dụng đất”. Cụ thể tuyên:

Buộc ông Đỗ Văn Q, bà Hồ Thị D phải có nghĩa vụ di dời toàn bộ cây trồng của ông bà và hàng rào lưới ra khỏi phần đất và trả cho ông Lê Văn Đ, bà Đỗ Thị N phần đất có diện tích 382,2m² (diện tích phần đất tranh chấp 390,7m² trừ đi diện tích chuồng gà hiện trạng nằm trên phần đất tranh chấp 8,5m²), thuộc thửa đất số 15, tờ bản đồ số 27, xã Tân Thiềng, huyện CL, tỉnh BT.

Phần đất có tứ cận như sau:

- Bắc giáp thửa 363, tờ bản đồ 22 của ông Đỗ Văn Q.
- Đông, Nam giáp thửa 15, tờ bản đồ 27 của ông Lê Văn Đ.
- Tây giáp rạch.

(Có họa đồ kèm theo).

Ông Đỗ Văn Q được sử dụng phần đất có diện tích 8,5m² là phần chuồng gà hiện trạng nằm trên phần đất tranh chấp, thuộc thửa đất số 15, tờ bản đồ số 27, xã Tân Thiềng, huyện CL, tỉnh BT.

Phần đất có tứ cận như sau:

- Bắc giáp thửa 363, tờ bản đồ 22 của ông Đỗ Văn Q.
- Đông, Nam, Tây giáp phần tranh chấp.

(Có họa đồ kèm theo).

Các đương sự liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để thực hiện theo bản án này.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Đỗ Văn Q và bà Hồ Thị D phải có nghĩa vụ liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng).

3. Về chi phí tố tụng:

Ông Đỗ Văn Q và bà Hồ Thị D phải có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Lê Văn Đ và bà Đỗ Thị N số tiền 4.643.000đ (Bốn triệu sáu trăm bốn mươi ba nghìn đồng).

4. Quyền kháng cáo: các đương sự được quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND huyện CL;
- Chi cục T.H.A DS CL;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA+VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký tên và đóng dấu)**

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẨM PHÁN -CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

PHẠM THỊ KIM HÀ